

Các nhân tố của tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986-2011

PHẠM SỸ AN
TRẦN VĂN HOÀNG

Mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư mở rộng, lao động giá rẻ và khai thác tài nguyên đã từng thành công trước đây giờ không tỏ ra hữu dụng nữa. Tài cấu trúc và chuyển đổi mô hình tăng trưởng để tăng năng suất, tăng tính cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế đang là đòi hỏi bức thiết cho các nhà hoạch định chính sách hiện nay. Bài viết này góp phần làm hiểu rõ hơn các nhân tố đằng sau tăng trưởng của nền kinh tế và như vậy cũng góp một phần vào công cuộc phát triển bền vững kinh tế của đất nước.

1. Nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986-2011: những đổi mới, cải cách và các vấn đề

Lộ trình đổi mới, cải cách nền kinh tế 25 năm qua được tóm lược như sau: năm 1986, Đại hội Đảng lần thứ VI quyết định chương trình Đổi mới với hàng loạt các cải cách sau đó. Năm 1987, bãi bỏ những điểm kiểm soát thương mại trong nước; Luật Đầu tư nước ngoài đầu tiên ra đời tạo ra một khung khổ pháp lý cho các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 1988, bước đầu thiết lập hệ thống ngân hàng 2 cấp và thông qua Nghị quyết 10/NQ-TƯ về quyền sử dụng đất nông nghiệp cho nông dân. Năm 1989, một số chính sách quan trọng gồm có: bãi bỏ hệ thống hai giá, thống nhất hệ thống tỷ giá hối đoái, tăng lãi suất để đảm bảo lãi suất thực dương, và giảm đáng kể trợ cấp cho khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Năm 1992, Hiến pháp mới được thông qua với sự thừa nhận chính thức nền kinh tế nhiều thành phần. Năm 1993, sửa đổi Luật Đất đai, thông qua Luật Phá sản và Luật Môi trường. Cũng trong năm này, Mỹ bãi bỏ lệnh cấm vận Việt Nam. Năm 1997, cuộc khủng hoảng tiền tệ - tài chính Châu Á bắt nguồn từ Thái Lan và có những tác động tiêu cực nhất định đến nền kinh tế nước ta. Năm

2000, Luật Doanh nghiệp mới có hiệu lực; Hiệp định thương mại song phương với Mỹ được ký kết; mở sàn giao dịch chứng khoán. Năm 2004, Luật Phá sản được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành, nó thay thế cho Luật Phá sản doanh nghiệp năm 1993.

Năm 2005, Luật Cạnh tranh được Quốc hội thông qua; Luật Doanh nghiệp thống nhất và Luật Đầu tư chung được đưa ra. Năm 2006, Việt Nam thực thi đầy đủ cam kết của AFTA. Năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Năm 2008, giá dầu thế giới tăng cao như một cú sốc chi phí đẩy làm cho lạm phát của Việt Nam tăng rất cao và tác động tiêu cực đến nền kinh tế trong nước. Cuối năm 2008 và 2009, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt nguồn từ Mỹ bùng nổ và lan ra toàn bộ nền kinh tế thế giới.

Những đổi mới, cải cách, cú sốc của nền kinh tế kể từ sau Đổi mới năm 1986 đã được thể hiện một cách vắn tắt nhưng nó cũng cho thấy: trong giai đầu của Đổi mới, do nền kinh

Phạm Sỹ An, ThS., Trần Văn Hoàng, Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Phần thể hiện những mốc cải cách từ năm 1986 đến năm 2001 dựa chủ yếu vào Lê Đăng Doanh và cộng sự (2002).

tế được cải tiến, nguồn lực sản xuất trong nền kinh tế được bung ra và tạo thành xung lực thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Ở giai đoạn sau, những cải cách, đổi mới theo thể thức cũ (để tăng vốn), như sẽ phân tích dưới đây, không đem lại nhiều lợi ích. Hơn nữa, nhiều luật quan trọng ra đời nhưng không hiệu quả và tính hiệu lực không cao đã không có những tác động tích cực thiết thực đến nền kinh tế. Cải cách và đổi mới trong giai đoạn sau phải mang tính triệt để hơn, nghĩa là nó đòi hỏi cải cách về mặt thể chế, phải làm cho các nguồn lực trong nền kinh tế hoạt động theo hướng thị trường mạnh mẽ hơn, thay đổi vai trò của Nhà nước từ việc là người chơi trở thành nhà kiến tạo, kiến thiết luật chơi cho nền kinh tế và để cho các người chơi (doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp FDI,...) tương tác với nhau nhằm đem lại việc phân bổ nguồn lực hiệu quả nhất, nền kinh tế có áp lực cạnh tranh cao nhất và tính sáng tạo của nền kinh tế mạnh mẽ nhất.

Dưới đây sẽ phân tích các nhân tố của tăng trưởng bằng công cụ định lượng để có cái nhìn sâu sắc hơn về cải cách, đổi mới và các cú sốc của nền kinh tế giai đoạn 1986-2011.

3. Đóng góp của các nhân tố sản xuất đến tăng trưởng

3.1. Hạch toán tăng trưởng

Hàm sản xuất Cobb-Douglas lợi tức quy mô không đổi được biểu diễn như sau:

$$Y_t = A_t K_t^\alpha L_t^{1-\alpha} \quad (1)$$

trong đó, K_t , L_t , A_t lần lượt là vốn, lao động trong quá trình sản xuất và năng suất tổng các nhân tố (TFP) tại thời điểm t , α là phần thu nhập của vốn trong tổng thu nhập, và do đó $(1 - \alpha)$ là phần thu nhập của người lao động trong tổng thu nhập.

Từ hàm sản xuất trên, TFP được tính

$$\text{bằng công thức: } A_t = \frac{Y_t}{K_t^\alpha L_t^{1-\alpha}} \quad (2)$$

Để ước lượng TFP, chúng ta cần có chuỗi số liệu của Y_t , K_t và L_t . Hơn nữa, chúng ta cần phải biết giá trị của hệ số α .

Giá trị của biến Y_t được đo bằng GDP (theo giá năm 1994) giai đoạn 1986-2011. Biến L_t được đo bằng số lao động hàng năm trong giai đoạn 1986-2011. Giá trị của vốn (K_t) không có sẵn, chúng ta chỉ biết đầu tư hàng năm, vì thế giá trị vốn phải được đo lường theo công thức: $K_{t+1} = (1-\delta)K_t + I_t$ (3)

Trong đó, I_t là đầu tư (theo giá so sánh năm 1994) vào năm t ; δ là tỷ lệ khấu hao vốn hàng năm. Để xây dựng được chuỗi số liệu vốn từ 1986-2011, chúng ta cần biết giá trị của vốn tại thời điểm ban đầu năm 1986, biết tỷ lệ khấu hao.

Chúng tôi sử dụng các kết quả nghiên cứu của Trần Thọ Đạt và cộng sự (2005) cho giá trị ước lượng vốn tại thời điểm ban đầu và giá trị của tỷ lệ khấu hao. Theo đó, giá trị vốn tại thời điểm ban đầu năm 1986 là 309,543 tỷ đồng và tỷ lệ khấu hao $\delta = 0,055$. Từ hai giá trị này cùng với công thức (3) ở trên, chúng tôi xây dựng được chuỗi giá trị số liệu vốn cho giai đoạn từ 1986-2011. Hơn nữa, để ước lượng TFP, chúng tôi sử dụng $\alpha = 0,3$.

Để phân tách đóng góp của từng nhân tố của sản xuất cho giá trị tổng sản lượng của nền kinh tế, chúng tôi sử dụng phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của Edward Prescott (như Prescott, 2002; Hayashi và Prescott, 2002). Chia 2 vế của hàm sản xuất (1) cho lực lượng lao động (ký hiệu là N_t) thu được phương trình sau:

$$\frac{Y_t}{N_t} = A_t^{\frac{1}{1-\alpha}} \left(\frac{K_t}{Y_t} \right)^{\frac{\alpha}{1-\alpha}} \frac{L_t}{N_t} \quad (4)$$

Giả sử TFP và N_t tăng trưởng với tỷ lệ cố định:

$$A_{t+1} = g^{(1-\alpha)} A_t \quad (5)$$

$$N_{t+1} = n N_t \quad (6)$$

Tốc độ tăng năng suất là $(g^{(1-\alpha)} - 1)$ và tốc độ tăng dân số với tỷ lệ cố định là $(n-1)$. Như vậy, tốc độ tăng trưởng năng suất trung bình

là $(g^{(1-\alpha)} - 1)$ và tốc độ tăng trưởng của lực lượng lao động là $(n-1)$.

Thực hiện lấy logarit hai vế của (4) ta có:

$$\log\left(\frac{Y_t}{N_t}\right) = \frac{1}{1-\alpha} \log(A_t) + \frac{\alpha}{1-\alpha} \log\left(\frac{K_t}{Y_t}\right) + \log\left(\frac{L_t}{N_t}\right) \quad (7)$$

Từ công thức (5) sẽ phân tách được đóng góp của các nhân tố vào trong sản lượng cho mỗi người trong lực lượng lao động (theo Prescott, tổng lực lượng lao động phản ánh năng lực sản xuất của một nền kinh tế).

Trên đường tăng trưởng cân bằng, tăng trưởng của (Y_t/N_t) sẽ là $(g-1)$, tỷ lệ (K_t/N_t) và (L_t/N_t) cố định, nghĩa là tốc độ tăng trưởng bằng 0.

3.2. Số liệu²

Một số lưu ý về số liệu: *thứ nhất*, số liệu tiêu dùng trong bài viết sẽ là tổng của tiêu dùng cuối cùng (bao gồm tiêu dùng cuối cùng nhà nước và tiêu dùng cuối cùng của tư nhân) trong số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, cán cân thương mại (theo giá cố định) và sai số. Chúng tôi sử dụng số liệu

tiêu dùng tổng này theo các nghiên cứu của Kehoe và Prescott (2002) và Conesa, Kehoe, và Ruhl (2007). Theo đó, tiêu dùng của Nhà nước và cán cân thương mại có thể hoặc coi là tiêu dùng, hoặc coi là đầu tư. Tuy nhiên, cách thức thường được sử dụng nhiều nhất là coi chúng là tiêu dùng. *Thứ hai*, số liệu vốn được tính theo công thức (3) với vốn ban đầu và tỷ lệ khấu hao được lấy từ nghiên cứu của Trần Thọ Đạt và cộng sự (2005).

3.3. Kết quả của bài toán hạch toán tăng trưởng

Tốc độ tăng trưởng TFP trung bình giai đoạn 1987-2011 đạt 2,93% và tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động trung bình đạt 2,6%. Trên đường tăng trưởng cân bằng, tốc độ tăng trưởng sản lượng cho mỗi người trong lực lượng lao động đạt 6,07% và do đó tốc độ tăng trưởng của GDP trên đường tăng trưởng cân bằng sẽ là 8,67%.

Khi phân tách tốc độ tăng trưởng trên mỗi người trong lực lượng lao động theo khung khổ hạch toán tăng trưởng, kết quả thu được sẽ thể hiện trong bảng dưới đây:

	GDP	Nhân tố năng suất	Nhân tố vốn	Nhân tố lao động
	$\log(Y/N)$	$\frac{1}{1-\alpha} \log(A)$	$\frac{\alpha}{1-\alpha} \log(K/Y)$	$\log(L/N)$
Giai đoạn 1986-2000	3,72	3,58	0,15	-0,01
Giai đoạn 2001-2011	3,96	3,81	0,17	-0,02
Giai đoạn 1986-2011	3,82	3,68	0,16	-0,01
Hệ số tương quan	1,00	0,99	0,17	-0,26
Trung bình	3,82	3,68	0,16	-0,01
Độ lệch chuẩn	0,15	0,15	0,02	0,01
Tỷ lệ với GDP	1,00	0,99	0,16	0,04

Từ bảng trên, có một số nhận xét và phân tích như sau:

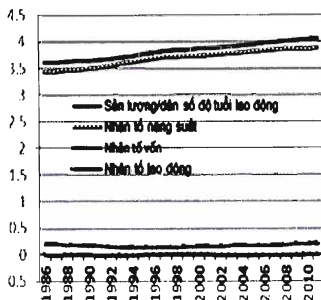
Thứ nhất, độ lớn tổng sản lượng của nền kinh tế cho mỗi người trong lực lượng lao động tương đương với độ lớn của nhân tố

năng suất ở cả giai đoạn 1986-2011 và 2 giai đoạn con 1986-2000 và 2001-2011. Nó minh chứng cho vai trò quan trọng của nhân tố năng

2. Các số liệu được lấy từ Tổng cục Thống kê (niên giám các kỳ) nếu không có trích dẫn nào khác.

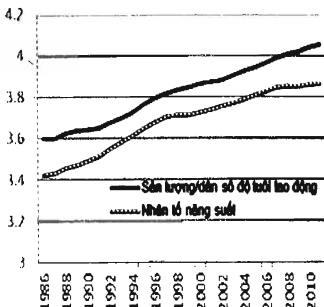
suất trong tăng trưởng của nền kinh tế. Mặc dù nhân tố vốn có đóng góp dương tới sản lượng nhưng phần đóng góp là khá

HÌNH 1A: Đóng góp của các nhân tố sản xuất vào tăng trưởng



nhỏ so với nhân tố năng suất; ngược lại, nhân tố lao động còn đóng góp âm tới sản lượng.

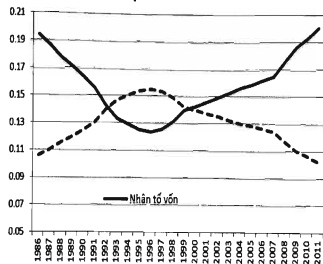
HÌNH 1B: Mối quan hệ giữa năng suất và sản lượng của nền kinh tế



Hình 1a biểu diễn đóng góp của các nhân tố vào sản lượng trên mỗi người trong độ tuổi lao động, trong đó nhân tố năng suất nằm gần nhất với đường sản lượng trên lực lượng lao động, còn nhân tố vốn và lao động nằm gần với trục hoành. Nếu bỏ hai nhân tố vốn và lao động ra khỏi đồ thị để nhìn rõ xu hướng của nhân tố năng suất và sản lượng thì có thể thấy hai đường có xu hướng rất sát nhau. Kể cả khi tính tốc độ tăng trưởng thì hai nhân tố này cũng có mối tương quan khá chặt chẽ với nhau (hệ số tương quan 0,6). Như vậy, nhân tố năng suất là nhân tố quan trọng nhất đóng góp vào xu hướng tăng tổng sản lượng trên lực lượng lao động trong giai đoạn 1986-2011. Ngụ ý kết quả này là các chính sách muốn hướng tới thúc đẩy tăng sản lượng của nền kinh tế sẽ đòi hỏi phải thúc đẩy tăng năng suất của nền kinh tế. Với vai trò của nhân tố vốn không lớn, các chính sách thúc đẩy đầu tư và tích lũy vốn sẽ có vai trò nhỏ đối với tăng trưởng. Điều này còn được minh

chứng bằng sản lượng biên của vốn đang có xu hướng giảm dần trong thời gian qua. Việc kích thích tăng sản lượng bằng tăng đầu tư sẽ không còn hiệu quả nữa. Ngược lại, nhân tố lao động đóng góp âm tới tăng trưởng. Các chính sách tiền lương tối thiểu thấp, thuế đánh vào tiêu dùng, quy định những điều kiện (chính thức hay phi chính thức) đi vào thành phố để lao động và sinh sống,... có thể làm cho thị trường lao động thiếu linh hoạt và phân bổ không hiệu quả, làm cho đóng góp âm vào sản lượng. Đối với tổng năng suất của nền kinh tế, rất khó có một lý thuyết chỉ ra đâu là nhân tố làm tăng hay giảm năng suất. Vì thế mà Edward Prescott (1997) kêu gọi một lý thuyết cho tổng năng suất các nhân tố. Các nhân tố làm tăng hay giảm TFP cũng sẽ đồng thời là các nhân tố làm cho nền kinh tế nước ta tăng trưởng và đi đến thịnh vượng hay suy thoái và đi đến đổ vỡ. Tùy theo lịch sử, đặc điểm của từng quốc gia mà các nhân tố làm tăng hay giảm TFP là khác nhau.

HÌNH 2: Sản phẩm biên của vốn giai đoạn 1986-2011



Lưu ý sản lượng biên theo vốn được tính bằng công thức $r = \alpha A_i K_i^{\alpha-1} L_i^{1-\alpha}$ và nhân tố vốn là số $\frac{\alpha}{1-\alpha} \log\left(\frac{K_i}{Y_i}\right)$ trong công thức (7) ở trên.

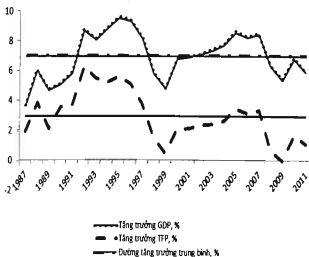
Nhân tố vốn tăng kể từ giữa những năm 1990 và đi cùng với đó sản lượng biên của vốn giảm dần. Điều này phần nào phản ánh thực trạng hiện nay của nền kinh tế, tỷ lệ đầu tư trên GDP cao trong khi năng suất của vốn đang giảm. Trong khi đó, tỷ lệ tiết kiệm trong nền kinh tế nước ta so với trung bình các nước thu nhập trung bình thấp, thu nhập thấp và toàn cầu đều cao hơn. Vì tỷ lệ đầu tư cao hơn so với tỷ lệ tiết kiệm, khoản chênh lệch được bù đắp bằng vay nợ nước ngoài. Nền kinh tế Việt Nam dường như có tỷ lệ đầu tư cao hơn mức tối ưu của nền kinh tế, vì thế trong giai đoạn sắp tới, giảm đầu tư mà quan trọng là đầu tư công sẽ vừa góp phần giảm thâm hụt ngân sách, vừa góp phần giảm hiệu ứng lẩn át đối với đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân.

Thứ hai, hệ số tương quan giữa GDP và nhân tố năng suất rất lớn, xấp xỉ 1 (0,99). Những biến động của TFP là nguyên nhân chính tạo ra những biến động của GDP. Hệ số tương quan giữa GDP và nhân tố vốn dương nhưng không lớn (0,17) phản ánh sự dao động của vốn không có mối tương quan

chặt chẽ với sự dao động của sản lượng trên mỗi người trong lực lượng lao động. Cuối cùng, hệ số tương quan giữa lao động và GDP là âm.

Độ lệch chuẩn của GDP và nhân tố năng suất cũng tương đương nhau càng khẳng định rằng đóng góp của nhân tố năng suất đến GDP là vô cùng quan trọng cả trong ngắn hạn hay dài hạn. Độ lệch chuẩn của lao động và vốn thấp hơn rất nhiều so với độ lệch chuẩn của GDP. Như vậy, có thể giải thích đóng góp âm của nhân tố lao động vào sản lượng của nền kinh tế như sau: khi nền kinh tế chịu một cú sốc tiêu cực (ví dụ, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hay giá xăng dầu thế giới tăng...), sản lượng sụt giảm nhưng vì các quy định liên quan đến lao động làm cho doanh nghiệp rất khó đào thải lao động hoặc do doanh nghiệp vẫn lưu giữ lao động ở lại và sử dụng ít giờ hơn nên số lao động có thể không giảm như giảm sản lượng. Ngược lại, khi sản lượng trong nền kinh tế tăng, số lao động có thể không tăng mạnh bằng... Nói chung, cho dù nhân tố lao động đóng góp âm và không nhiều cho tổng sản lượng của nền kinh tế, nó cũng đặt ra bài toán cần có những chính sách làm cho thị trường lao động linh hoạt hơn, thực hiện những chính sách khuyến khích lao động,...

HÌNH 3: Tốc độ tăng trưởng GDP và TFP giai đoạn 1987-2011, (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của các tác giả.

Tốc độ tăng trưởng của năng suất và của GDP bám khá sát với nhau (xem hình 3). Phần chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng của GDP và TFP sẽ là đóng góp của các nhân tố như vốn và lao động. Điều này giải thích rằng, nhân tố TFP góp vai trò rất lớn trong cả xu hướng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam và biến động của nền kinh tế. Tuy nhiên, nhân tố này TFP lại là tổng hợp của rất nhiều nhân tố khác nhau trong nền kinh tế như những thay đổi chính sách, môi trường kinh doanh, các cú sốc từ bên ngoài như giá dầu tăng, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu,... Do đó, bước tiếp theo sẽ phải tìm hiểu những cú sốc nào làm cho TFP giảm hay tăng từ các sự kiện kinh tế, chính trị, và xã hội.

Có thể nhận thấy, trong giai đoạn từ năm 1991-1996, tốc độ tăng trưởng nhân tố năng suất ở mức rất cao, trên mức trung bình rất nhiều. Đây là kết quả từ hàng loạt các cuộc cải cách và đổi mới, mở cửa từ sau Đại hội Đảng lần thứ 6 năm 1986. Tuy nhiên, cú sốc từ cuộc khủng hoảng tài chính châu á năm 1997 đã làm cản bước đà tăng trưởng GDP và tăng năng suất của nền kinh tế. Nền kinh tế xuống đáy vào năm 1999 và sau đó, chính sách kích cầu có thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Cũng cần lưu ý, tăng trưởng sau năm 1999 có thể do nền kinh tế thế giới và nhất là các nước trong khu vực phục hồi đã có tác động tích cực đến nền kinh tế trong nước. Một điểm đáng lưu ý là TFP bị sụt giảm mạnh hơn GDP và hồi phục chậm hơn GDP, nó cho thấy, các chính sách liên quan đến tăng vốn (chẳng hạn tăng đầu tư công) đóng góp phần nào làm tăng GDP hay làm cản trở phần nào đà sụt giảm của GDP.

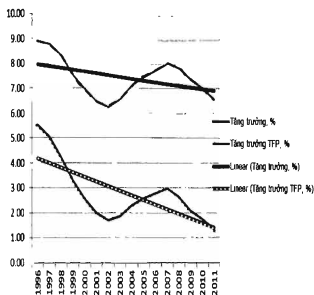
Cú sốc giá dầu năm 2008 và cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2009 và 2010 có tác động rất mạnh đến năng suất và do đó là tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế. Tốc độ

tăng năng suất giảm rất mạnh, trong khi đó tốc độ tăng GDP có giảm nhẹ hơn, còn tốc độ phục hồi của GDP tốt hơn là TFP. Như vậy, các chính sách đầu tư có đóng góp nhất định đến sự biến động của GDP.

Tất cả những phân tích trên cho thấy, với một nền kinh tế mở cửa, lợi ích thu được là rất lớn, gồm có phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, tính kinh tế theo quy mô, nhận được chuyển giao công nghệ,... và do đó cũng góp phần tăng năng suất của nền kinh tế. Tuy nhiên, bất lợi do mở cửa mang lại là tác động của các cú sốc từ bên ngoài cũng mạnh hơn (khi nền kinh tế là đóng). Cho dù mở cửa nền kinh tế cũng gồm cả những cú sốc tiêu cực, cũng chưa có một nước nào đóng cửa mà có tốc độ tăng trưởng cao hoặc mức sống người dân cao. Cú sốc tiêu cực do mở cửa có thể bị giảm thiểu bởi việc thiết kế các thể chế phù hợp hoặc tạo ra một môi trường kinh doanh lành mạnh, có chi phí giao dịch thấp và nguồn lực có thể dịch chuyển tự do với chi phí thấp.

Hình 3 không cho thấy một xu hướng rõ ràng của tăng trưởng TFP hay GDP, tuy nhiên, nếu tính tốc độ tăng GDP và TFP theo trung bình trượt 5 năm thì có thể thấy có xu hướng sụt giảm của tăng trưởng năng suất. Hình 4 thể hiện trung bình trượt 5 năm giai đoạn 1996-2011. Nếu tính trung bình trượt 5 năm từ 1991-2011 thì không có xu hướng giảm trong tốc độ tăng trưởng của GDP nhưng vẫn có xu hướng giảm trong tăng trưởng TFP (không thể hiện ở đây), trong khi nếu thể hiện trung bình trượt 5 năm giai đoạn 1996-2011 thì cho thấy một xu hướng giảm rõ rệt trong cả GDP và TFP. Lấy từ năm 1992 để tính trung bình trượt là bởi vì tăng trưởng GDP và TFP của nền kinh tế giai đoạn 1986-1991 là khá thấp và chưa phản ánh được nhiều những kết quả của đổi mới, cải cách, và mở cửa nền kinh tế.

HÌNH 4: Tốc độ tăng trưởng GDP và TFP theo trung bình trượt 5 năm giai đoạn 1996-2011 (%)



Lưu ý, trung bình trượt được tính cho giai đoạn 5 năm từ năm 1992 trở đi đến năm 2011.

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

Hình 4 cho thấy tăng trưởng TFP có xu hướng giảm mạnh hơn tăng trưởng GDP. Đây là một xu hướng đáng lo ngại. Nó có thể phản ánh hai nguyên nhân: (1) phân bổ nguồn lực trong giai đoạn hiện nay đã trở nên kém hiệu quả hơn so với các giai đoạn trước đó và (2) cú sốc lên nền kinh tế nhiều hơn.

Trước hết, chúng ta xem xét nguyên nhân (2). Các cú sốc kể từ sau Đổi mới gồm có cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ khu vực Châu Á năm 1997, gia nhập WTO năm 2007, lạm phát tăng cao năm 2008 và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cuối năm 2008 và năm 2009. Nhưng nếu chỉ xét giai đoạn từ 1996 đến 2006 thì tăng trưởng GDP và TFP cũng có xu hướng giảm mạnh, do đó có thể loại bỏ nguyên nhân do cú sốc giá dầu tăng vào đầu năm 2008, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cuối năm 2008 và năm 2009, lạm phát cao năm 2011 và chính sách tiền tệ thắt chặt năm 2011 làm cho tăng trưởng TFP và GDP có xu hướng giảm.

Còn đối với cú sốc của cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á năm 1997, nếu trong

giai đoạn 10 năm từ 1997 đến 2006, nền kinh tế có xu hướng giảm tăng trưởng trong TFP và GDP thì nền kinh tế thực sự có vấn đề: phục hồi TFP và GDP trước một cú sốc khu vực là quá chậm, trong khi nhiều nước trong khu vực chịu tác động trực tiếp hay nằm trong tâm bão của cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á lại phục hồi sớm hơn và hiện giờ đang có tốc độ tăng trưởng khá cao. Như vậy, nguyên nhân cho rằng gia nhập WTO vào năm 2007 và nền kinh tế liên tiếp chịu các cú sốc sau đó làm cho tốc độ tăng TFP và GDP có xu hướng giảm là chưa đủ bằng chứng.

Còn đối với nguyên nhân (1) là do phân bổ nguồn lực đang ngày trở nên kém hiệu quả hơn. Chúng tôi có thể lập luận như sau: trong giai đoạn sau đổi mới, nhiều cải cách, đổi mới và mở cửa quan trọng được đưa ra, chẳng hạn Hiệp định Thương mại được ký kết với EU vào năm 1992 và cũng trong năm này thử nghiệm chương trình tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước hoạt động yếu kém. Năm 1993, Luật Đất đai sửa đổi, Mỹ bãi bỏ cấm vận với Việt Nam,... tạo nền tảng cho nền kinh tế Việt Nam mở cửa và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn.

3. Kết luận và hàm ý chính sách

Những phân tích trên cho thấy, kể từ năm 1986 đến nay, nền kinh tế trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm. Có những thời điểm, khó khăn xuất phát từ bên trong của nền kinh tế và có những lúc khó khăn đến từ bên ngoài. Cho dù có những biến động, nền kinh tế luôn hướng tới đổi mới và mở cửa; tiến tới một nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; và hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu rủi ro và biến động mạnh.

Trong một thời gian dài sau Đổi mới, nền kinh tế có những chuyển biến đáng kể. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng kinh tế dựa quá nhiều vào đầu tư, lao động giá rẻ và khai thác tài nguyên đã bộc lộ những yếu điểm trong bối cảnh nền kinh tế đòi hỏi sức cạnh tranh lớn hơn để hội nhập thành công vào nền kinh tế toàn cầu. Những năm vừa qua, nền kinh tế liên tiếp trải qua những cú sốc (tiêu cực lẫn

tích cực): trở thành thành viên chính thức của WTO năm 2007, giá dầu thế giới tăng cao năm 2008 và cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2009 và 2010. Tất cả những cú sốc này làm bộc lộ rõ hơn những yếu điểm trong mô hình tăng trưởng kinh tế và đòi hỏi nền kinh tế phải được tái cơ cấu lại. Từ các phân tích ở trên, một số nhận định và gợi ý chính sách như sau:

Thứ nhất, đối với nền kinh tế Việt Nam, tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế chịu sự dẫn dắt của TFP. Nội hàm của TFP không chỉ bao gồm công nghệ thuần túy hàm chứa trong máy móc, thiết bị, quy trình sản xuất mà nó bao gồm cả các khía cạnh về thể chế, các cú sốc,... Do đó, quá chú trọng vào nhập khẩu công nghệ, cải thiện công nghệ chưa hẳn đã giúp nâng cao TFP. Nâng cao TFP của nước ta hiện nay và trong thời gian sắp tới là phải thực thi hiệu quả các luật đã ban hành, nhưng chưa thực sự đi vào và bám sát cuộc sống như Luật Phá sản, Luật Cạnh tranh.

Thứ hai, tăng tính tiên liệu và độ tin cậy của chính sách, nhất là các chính sách có tác động rộng rãi đến tăng trưởng và ổn định của nền kinh tế như chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa. Trong những năm qua, có những thời điểm hôm trước vừa thông báo không phá giá đồng nội tệ nhưng hôm sau lại quyết định phá giá, gây nên cú sốc cho thị trường. Độ tin cậy và tính tương thích của chính sách ngày một cải thiện, tuy nhiên, đứng trước tình hình có nhiều thông tin trái chiều và nhiều tin đồn phát sinh trong nền kinh tế, chính sách tin cậy và tương thích sẽ là nhân tố tích cực làm cho nền kinh tế ổn định, giúp cải thiện TFP và do đó góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng bền vững.

Thứ ba, cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng minh bạch, bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh sẽ làm cho nguồn lực trong nền kinh tế được phân bổ hiệu quả, tăng TFP và tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế. Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang khó khăn và nền kinh tế trong nước đang gặp phải những thách thức to lớn, việc giữ vững mục

tiêu cải thiện môi trường kinh doanh dưới 3 khía cạnh “minh bạch”, “bình đẳng”, và “cạnh tranh lành mạnh” càng có ý nghĩa đáng kể và sẽ đem lại không chỉ kết quả trước mắt là giúp nền kinh tế phục hồi nhanh hơn trước các cú sốc, mà còn làm cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững.

Thứ tư, kết quả nghiên cứu đã cho thấy, trong những năm vừa qua tăng vốn đi kèm với hiện tượng giảm hiệu quả của vốn, làm cho nền kinh tế liên tục gặp phải hiện tượng “lạm phát khur hoi” mỗi khi muốn tăng vốn để thúc đẩy tăng trưởng nhằm đạt mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, cả lý thuyết và bằng chứng thực tế khẳng định rằng những biện pháp tăng vốn sẽ không phát huy hiệu quả trong dài hạn. Với nguồn lực hạn chế, hiện nay đầu tư nhà nước cần phải giảm, bên cạnh đó, cần phải thay đổi cơ cấu của đầu tư công: chuyển từ đầu tư cho các hoạt động kinh doanh kiếm lợi nhuận sang các hoạt động mang tính tạo nền tảng thu hút đầu tư tư nhân, tạo kết cấu hạ tầng thuận tiện nhằm thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Conesa, J. C., Kehoe, T. J., và Ruhl, K. J. (2007), Modeling Great Depressions: The Depression in Finland in the 1990s, NBER Working Paper Series, Working Paper 13591, National Bureau of Economic Research.
2. Hayashi, F. và Prescott, E. (2002), “The 1990s in Japan: A decade”, *Review of Economic Dynamics* vol. 5, 206-235.
3. Kehoe, T. J., và Prescott, E. C. (2002), Great depressions of the twentieth century, *Review of Economic Dynamics* 5 (January): 1-18.
4. Lê Đăng Doanh, Võ Trí Thành, Phạm Thị Lan Hương, Đinh Hiền Minh, và Nguyễn Quang Thắng (2002), Explaining Growth in Vietnam, East Asian Development Network, Global Development Network, Hanoi.
5. Prescott, E. (2002), “Prosperity and Depressions”, *American Economic Review* 92, 1-15.
6. Trần Thọ Đạt, Nguyễn Quang Thắng và Chu Quang Khởi (2005), Sources of Vietnam’s Economic Growth 1986-2004, National Economics University, Hanoi.